TẠP CHÍ KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ ĐẠI HỌC DUY TÂN
DTU Journal of Science and Technology 02(57) (2023) 154-162

TRƯỜNG ĐẠI HỌC DUY TÂN
DUYTAN UNIVERSITY

Chính sách của Mỹ đối với Nhật Bản xoay quanh cuộc Chiến tranh Việt Nam (1965 - 1973)

The U.S policy towards Japan around the Vietnam War (1965 - 1973)

Nguyễn Vũ Kỳ[a*]
Nguyen Vu Ky[a*]

Khoa Nhật Bản học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Faculty of Japanese Studies, University of Social Sciences and Humanities, VNUHCM, Vietnam

(Ngày nhận bài: 25/02/2023, ngày phản biện xong: 28/02/2023, ngày chấp nhận đăng: 14/3/2023)

Tóm tắt

Cuối năm 1963 đầu năm 1964, trước nguy cơ phá sản của "Chiến tranh đặc biệt", Mỹ chuẩn bị chủ trương chiến lược mới, tiến hành "Chiến tranh cục bộ" tại miền Nam và leo thang chiến tranh phá hoại miền Bắc Việt Nam. Việc can thiệp toàn diện tại Việt Nam đã gia tăng gánh nặng cho nền kinh tế Mỹ mà vốn dĩ cán cân thanh toán quốc tế đã chịu hệ quả xấu đầu thập niên 1960, cũng như gia tăng nhu cầu sử dụng các căn cứ quân sự. Trước tình thế đó, Mỹ mong muốn Nhật Bản, quốc gia có quan hệ đồng minh với Mỹ từ đầu thập niên 1950 dựa trên Hiệp ước An ninh Nhật - Mỹ, hỗ trợ gánh vác.

Bài viết dựa trên việc tổng hợp, phân tích các tư liệu về quan hệ Mỹ - Nhật, để làm sáng tỏ chính sách của Mỹ đối với Nhật Bản trong thời kỳ Chiến tranh Việt Nam (1965 - 1973). Trước tình hình cuộc chiến tại Việt Nam leo thang, Mỹ thúc giục Nhật Bản tăng cường viện trợ cho Việt Nam Cộng hòa, đồng thời mong muốn Nhật Bản hợp tác để sử dụng hiệu quả các căn cứ đồn trú tại nước này, cũng như trì hoãn trao trả Okinawa cho Nhật Bản nhằm phát huy triệt để vai trò các căn cứ tại đây phục vụ Chiến tranh Việt Nam.

Từ khóa: Chính sách; Mỹ; Nhật Bản; Chiến tranh Việt Nam.

Abstract

At the end of 1963 and early 1964, facing the risk of losing the "Special Warfare", the U.S prepared a new strategic policy, waged the "Joint Warfare" in the South and escalated the war to destroy the North of Vietnam. The comprehensive intervention in Vietnam increased the burden on the U.S economy in which the balance of international payments already suffered badly in the early 1960s, as well as increased the demand to use military bases. In that situation, the U.S wanted Japan, the nation which had been an ally of the U.S since the early 1950s under the Japan-U.S Security Treaty, to support and shoulder it.

Based on the synthesis and analysis of documents on the relationship between the U.S and Japan, the article has clarified the U.S policy towards Japan during the Vietnam War (1965 – 1973). Facing the escalation of the war in Vietnam, the U.S urged Japan to increase aid to the Republic of Vietnam, and at the same time wanted Japan to cooperate in order to effectively use its bases in the nation's territories, as well as delayed returning Okinawa to Japan so as to fully promote the role of bases here serving the Vietnam War.

Keywords: Policy; the U.S; Japan; the Vietnam War.

[*] *Tác giả liên hệ:* Nguyễn Vũ Kỳ, Khoa Nhật Bản học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Email: kyvu.jp@hcmussh.edu.vn

1. Đặt vấn đề

Quan hệ đồng minh giữa Mỹ và Nhật Bản được xây dựng từ đầu thập niên 1950 dựa trên chế định của hiệp ước đảm bảo an ninh chung giữa hai nước. Theo đó, Mỹ được Nhật Bản ủng hộ trong các vấn đề quốc tế và được cho phép duy trì sự hiện diện của quân đội trên lãnh thổ Nhật Bản để đóng góp cho an ninh của Nhật Bản và Viễn Đông. Khi cuộc chiến tại Việt Nam leo thang, Mỹ mong muốn Nhật Bản hỗ trợ trong bối cảnh Nhật Bản đạt được những thành tựu kinh tế giữa những năm 1960, đồng thời phát huy vai trò các căn cứ tại Nhật Bản dựa trên việc tăng cường triển khai Hiệp ước An ninh Nhật - Mỹ.

Các vấn đề của Chiến tranh Việt Nam đã được luận bàn nhiều trong các công trình trong nước, nhưng trong số đó hầu như chưa có nghiên cứu nào đề cập về vị trí của Nhật Bản trong chính sách của Mỹ thời kỳ Chiến tranh Việt Nam. Nội dung bài viết này phân tích một số cơ sở hình thành và những nội dung cơ bản trong chính sách của Mỹ đối với Nhật Bản xoay quanh cuộc Chiến tranh Việt Nam.

2. Một số cơ sở hình thành chính sách của Mỹ đối với Nhật Bản liên quan Chiến tranh Việt Nam

2.1. Sự leo thang của cuộc Chiến tranh Việt Nam

Sau khi Tổng thống John F. Kennedy bị ám sát, Mỹ tiếp tục duy trì và mở rộng chính sách đối với Việt Nam dưới thời Tổng thống Lyndon B. Johnson với những biện pháp mới. Trước tình hình chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" triển khai tại miền Nam Việt Nam bị phá sản từ cuối năm 1963, chính quyền Johnson thực hiện chủ trương chiến lược mới, chuẩn bị đưa chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân ra miền Bắc Việt Nam. Động thái đầu tiên là chỉ sau 4 ngày Kennedy bị ám sát, ngày 26/11/1963, Tổng thống Johnson ký "Giác thư 273 - Hành động đảm bảo an ninh quốc gia Mỹ" (NSAM 273), trong đó ngoài nội dung liên quan đến nhân sự và kinh phí cho chiến trường miền Nam Việt Nam còn bao gồm nội dung "công tác bí mật chống lại miền Bắc Việt Nam", cụ thể là "gây tổn thất cho miền Bắc Việt Nam". Có thể nói Giác thư NSAM 273 là bước mở màn cho chính sách leo thang chiến tranh tại Việt Nam của chính quyền Johnson và "hợp thức hóa sự can dự quy mô lớn của nước Mỹ vào Chiến tranh Việt Nam" [9, tr.133-136].

Ngày 19/12/1963, một kế hoạch cụ thể "tác chiến theo từng giai đoạn chống lại miền Bắc Việt Nam" (OPLAN-34A) được đệ trình lên Tổng thống Johnson và được Ngoại trưởng Dean Rusk giải thích là một phần của chính sách toàn diện đối với Việt Nam bao gồm ngăn chặn xâm nhập, do thám trinh sát từ trên không trong lãnh thổ Lào và Campuchia và bằng chứng về sự ảnh hưởng chi phối của Hà Nội đối với Mặt trận Dân tộc giải phóng... Tổng thống Johnson đã phê duyệt kế hoạch và các phương án cụ thể vào ngày 16/1, trước khi bắt đầu triển khai vào ngày 1/2/1964 [7, tr.180]. Tháng 3/1964, khi các cuộc tấn công của quân giải phóng miền Nam đang lên cao, chính quyền Johnson xem xét phương án ném bom Việt Nam Dân chủ Cộng hòa nhằm cắt đứt đường viện trợ cho Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam từ miền Bắc Việt Nam, do vậy cần phải có một cái cớ để Quốc hội Mỹ thông qua kế hoạch đó. Kế hoạch OPLAN-34A bắt đầu được Lầu Năm Góc triển khai với việc xâm nhập do thám miền Bắc, tàu khu trục Maddox của hải quân Mỹ di chuyển dọc theo bờ biển miền Bắc Việt Nam để hỗ trợ, mà mục đích rõ ràng theo lời của Thứ trưởng Ngoại giao George Ball sau đó là không nằm ngoài ý đồ kích động một cuộc tấn công từ miền Bắc Việt Nam [4, tr.169-171].

Ngày 4/8/1964, Mỹ dựng lên Sự kiện Vịnh Bắc Bộ, rêu rao tàu ngư lôi của Việt Nam Dân

chủ Cộng hòa tấn công tàu khu trục của hải quân Mỹ đang tuần tra ở khu vực hải phận quốc tế. Động thái này không nằm ngoài mục đích dọn đường dư luận trong nước và quốc tế, cũng như để đạt được sự đồng thuận của lưỡng viện Quốc hội Mỹ trong việc leo thang chiến tranh ra miền Bắc Việt Nam. Tổng thống Mỹ Johnson sau đó quyết định ném bom trả đũa miền Bắc Việt Nam với lí do khu trục hạm Maddox bị tàu thủy lôi của Bắc Việt Nam tấn công khi đang "tiến hành nhiệm vụ tuần tra thông thường". Khi Johnson xuất hiện phát biểu trên truyền hình "đây là cuộc phản công hạn chế và thích hợp" và "chúng ta không mong muốn chiến tranh lan rộng" [12, tr.154-155], thì cũng là lúc các máy bay chiến đấu của không quân Mỹ xuất phát từ 2 tàu sân bay Constellation và Ticonderoga ném bom tấn công căn cứ hải quân ở Quảng Ninh và kho trữ dầu ở ngoại ô thành phố Vinh cùng các mục tiêu kinh tế, quân sự quan trọng khác của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Nội các Johnson cũng gấp rút đẩy mạnh các hoạt động nghị trường với cuộc họp khẩn cấp giữa Johnson với 16 thành viên chủ chốt của Đảng Cộng hòa và Đảng Dân chủ được triệu tập ngay trong tối ngày 4/8/1964 để bàn về nội dung ném bom trả đũa miền Bắc Việt Nam và kêu gọi Quốc hội Mỹ nhanh chóng thông qua quyền hạn "dùng mọi biện pháp, kể cả việc sử dụng vũ lực cần thiết" theo đề nghị của chính phủ. Ngày 10/8/1964, "Nghị quyết Vịnh Bắc Bộ" đã được Quốc hội Mỹ phê chuẩn với tỷ lệ áp đảo 88 phiếu thuận 2 phiếu chống ở Thượng viện và 416 phiếu thuận chiếm tỷ lệ 100% ở Hạ viện, tán thành sự can thiệp quân sự toàn diện của Johnson vào Việt Nam với ba nội dung nổi bật: *thứ nhất,* cho rằng sự kiện xảy ra ở Vịnh Bắc Bộ là "cuộc tấn công có kế hoạch" của chính quyền cộng sản miền Bắc Việt Nam nhằm vào các tàu của Mỹ và quốc hội ủng hộ hoàn toàn Tổng thống Johnson triển khai không kích miền Bắc để "trả đũa tích cực"; *thứ hai,* trao cho tổng thống quyền thực hiện mọi biện pháp cần thiết, kể từ lúc này bãi bỏ vai trò kiểm tra của quốc hội và ủy quyền hoàn toàn cho Tổng thống Johnson trong các vấn đề liên quan đến mở rộng chiến tranh; *thứ ba,* công nhận "duy trì hòa bình và an toàn ở Đông Nam Á là việc quan trọng đối với lợi ích của nước ta và hòa bình thế giới", cũng như tuyên bố "sẽ có chuẩn bị mọi biện pháp cần thiết kể cả việc sử dụng quân đội" [12, tr.155]. "Tóm lại, Mỹ đã thống nhất tinh thần của cả chính phủ và quốc hội, ngang nhiên mở đường cuốn các nước Đông Nam Á cùng các nước đồng minh dính líu vào Chiến tranh Việt Nam" [16, tr.77].

Cùng với việc leo thang chiến tranh ra miền miền Bắc Việt Nam nhằm cắt đứt chi viện cho chiến trường miền Nam, Mỹ tiếp tục đẩy nhanh tiến độ can thiệp quân sự mạnh mẽ vào miền Nam với chiến lược "Chiến tranh cục bộ", thay cho chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" đã bị phá sản. Như vậy, Mỹ đã trực tiếp tham chiến ở chiến trường Việt Nam và tiến hành chiến tranh đồng thời ở cả hai miền Nam - Bắc. Số quân Mỹ hiện diện ở Việt Nam cũng theo đó tăng cao theo tiến trình cuộc chiến, thời điểm tháng 4/1965 số quân Mỹ ở miền Nam là 18000, đến tháng 4/1968 là 543000, cùng với đó là các cuộc oanh tạc của cả không quân và hải quân trên lãnh thổ miền Bắc và vùng giải phóng miền Nam Việt Nam [14, tr.104].

2.2. Mối quan hệ Mỹ - Nhật và sự phát triển của nền kinh tế Nhật Bản thập niên 1960

Liên minh chính trị, quân sự Mỹ - Nhật được hình thành đầu những năm 1950, khi Mỹ đẩy nhanh tiến trình ký kết hiệp ước hòa bình toàn diện với Nhật Bản cũng như từng bước thực hiện tái quân bị cho nước này, trước áp lực của phong trào cách mạng Trung Quốc cùng với nhu cầu của cuộc Chiến tranh Triều Tiên. Ngày 8/9/1951, tại San Francisco (Mỹ), cùng với 47 quốc gia khác, Mỹ đã ký kết hiệp ước hòa bình toàn diện với Nhật Bản. Bộ Tổng tư lệnh tối

cao quân Đồng minh chiếm đóng Nhật Bản cũng chấm dứt hoạt động và Nhật Bản quay lại chính trường thế giới trong tư thế của một quốc gia độc lập. Ngay trong ngày ký Hiệp ước San Francisco, Mỹ và Nhật Bản đã cùng ký kết Hiệp ước An ninh Nhật - Mỹ, tạo cơ sở pháp lý để Mỹ tiếp tục duy trì sự hiện diện của quân đội và các hoạt động quân sự tại Nhật Bản. Điều 1 Hiệp ước này nêu rõ: "Nhật Bản trao quyền triển khai lục quân, không quân và hải quân Mỹ bên trong cũng như xung quanh Nhật Bản và Mỹ tiếp nhận quyền này. Quân đội này góp phần duy trì hòa bình và an ninh quốc tế ở Viễn Đông cũng như có thể được sử dụng để góp phần vào an toàn của Nhật Bản chống lại các cuộc tấn công vũ lực từ bên ngoài, bao gồm hỗ trợ theo yêu cầu rõ ràng của chính phủ Nhật Bản để trấn áp các cuộc bạo loạn và xáo trộn nội bộ quy mô lớn ở Nhật Bản xảy ra do xúi giục hoặc can thiệp của các quốc gia từ bên ngoài" [13, tr.445].

Ngày 19/1/1960, tại Thủ đô Washington D.C., Hiệp ước An ninh Nhật - Mỹ sửa đổi đã được ký kết giữa hai chính phủ dựa trên nền tảng của hiệp ước cũ. Trong đó nổi bật lên Điều 4, điều khoản mở rộng phạm vi áp dụng của hiệp ước bao gồm cả Viễn Đông, đó là: "các bên ký kết thỉnh thoảng sẽ cùng tham khảo ý kiến về việc thực hiện Hiệp ước này và sẽ tham khảo ý kiến theo yêu cầu của một trong hai bên bất cứ khi nào có mối đe dọa đối với an ninh của Nhật Bản hoặc đối với hòa bình và an ninh quốc tế ở Viễn Đông"[1]; và Điều 6 diễn giải rõ hơn nội dung của hiệp ước cũ về việc bố trí quân đội Mỹ tại Nhật Bản, đó là cho phép lục quân, không quân và hải quân Mỹ được sử dụng các cơ sở và khu vực ở Nhật Bản để đóng góp cho an ninh của Nhật Bản cũng như duy trì hòa bình và an ninh quốc tế ở Viễn Đông [1, tr.239-241]. Với Hiệp ước An ninh Nhật - Mỹ, mối quan hệ đồng minh Mỹ - Nhật Bản đã được thiết lập. Nhật Bản được đặt dưới sự bảo trợ quân sự của Mỹ và nhất quán với chiến lược chính trị, quân sự của Mỹ ở khu vực Châu Á - Thái Bình Dương. Mỹ cũng nhận được ủng hộ từ Nhật Bản trong các chính sách đối ngoại, trong đó có vấn đề Việt Nam.

Với sự phát triển kinh tế trong hai thập niên sau Chiến tranh thế giới thứ hai, đến nửa đầu thập niên 1960, Nhật Bản đã trở thành cường quốc kinh tế lớn ở châu Á và ngày càng thể hiện vai trò quan trọng cả trong quan hệ song phương với các quốc gia lẫn các tổ chức khu vực. Năm 1964, Nhật Bản gia nhập Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) và Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD); năm 1965, lần đầu tiên đạt được thặng dư trong cán cân thương mại với Mỹ. Trong khi đó, việc can thiệp toàn diện vào Việt Nam đã gây ra hệ quả xấu cho cán cân thanh toán quốc tế của Mỹ đầu những năm 1960 do đồng USD bị thất thoát nghiêm trọng. Tình thế đó buộc Mỹ thực hiện chính sách cải thiện thu chi quốc tế và phòng vệ đồng USD, đồng thời hoan nghênh đồng minh Nhật Bản đóng góp trách nhiệm cùng gánh vác những hoạt động tài chính trong chiến lược của Mỹ ở Châu Á - Thái Bình Dương[2].

[1] Sau đó được Nhật Bản cho rằng phạm vi áp dụng có thể không giới hạn trong phạm vi của Viễn Đông trong trường hợp xảy ra các sự kiện đe dọa khu vực "xung quanh" Viễn Đông, nhằm cho phép Mỹ tự do sử dụng các căn cứ của Nhật Bản phục vụ Chiến tranh Việt Nam khi cuộc chiến này leo thang. Xem thêm [3, tr.168-169]. Bộ trưởng Ngoại giao Miki Takeo, người sau này là Thủ tướng Nhật Bản giai đoạn 1974 - 1976, trong phiên họp Ủy ban Dự toán Thượng viện ngày 10/5/1967 đã kiến giải phạm vi "Viễn Đông" như sau: "Tình hình Việt Nam có quan hệ với hòa bình và an toàn của Nhật Bản và vùng Viễn Đông. Nếu chiến tranh leo thang thì khu vực này trở nên bất ổn. Nếu suy nghĩ ở khía cạnh đó thì Việt Nam không nằm ngoài khu vực Viễn Đông"[1] [11].

[2] Các công trình của Shiraishi Masaya (1994), Yoshizawa Minami (2010), Miyagi Taizo (2015) đều có đề cập đến chi tiết này. Xem thêm [10, tr.69-70], [16, tr.90]; [8, tr.123].

3. Nhật Bản trong chính sách của Mỹ xoay quanh cuộc chiến Việt Nam

3.1. Trên lĩnh vực kinh tế

Thời điểm giữa những năm 1960, Mỹ đánh giá: "Về mặt kinh tế, Nhật Bản là nguồn cung cấp vốn và hỗ trợ kỹ thuật quan trọng - và có khả năng quan trọng hơn - cho các nước LDC[3], đặc biệt là ở Đông Nam Á. Trong mười năm tới, Nhật Bản, với sự khởi đầu to lớn và kéo dài, có thể được kỳ vọng sẽ đóng một vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế và thương mại ở Đông và Nam Á" [5, tr.599]. Trước áp lực các khoản chiến phí gia tăng khi cuộc chiến tại Việt Nam ngày càng lan rộng, Mỹ khuyến khích Nhật Bản viện trợ cho Việt Nam Cộng hòa trong tư thế thành viên của thế giới tự do, khi Nhật Bản không có quân đội tham chiến tại miền Nam Việt Nam như các đồng minh khác của Mỹ.

Văn bản "Tương lai của Nhật Bản" ngày 26/6/1964 của Bộ Ngoại giao Mỹ chỉ rõ tầm quan trọng của Nhật Bản cả về chính trị, kinh tế, quân sự và đặc biệt nhấn mạnh "những gì xảy ra ở Nhật Bản trong thập kỷ tới không hề phóng đại tầm quan trọng sống còn đối với lợi ích của Mỹ". Bộ Ngoại giao Mỹ cũng nêu cụ thể các nhiệm vụ cần thực hiện đối với Nhật Bản, trong đó: Về viện trợ phát triển khu vực, "khuyến khích Nhật Bản giả định về một biện pháp cam kết và trách nhiệm lớn hơn đối với sự phát triển kinh tế và tiến bộ chung trong tự do của các nước kém phát triển, đặc biệt là ở Đông Nam Á", mà một trong hai nội dung lớn là "giao cho Nhật Bản các lĩnh vực có trách nhiệm viện trợ cụ thể" [5, tr.602-603].

Xoay quanh hoạt động viện trợ cho Việt Nam Cộng hòa, nhân chuyến công du đầu tiên đến Mỹ của Thủ tướng Sato Eisaku vào tháng 1/1965 sau khi ông nhậm chức, Bộ Ngoại giao Mỹ thể hiện sự lạc quan về vai trò đóng góp của chính quyền Sato cho Việt Nam Cộng hòa khi đánh giá "chính phủ Sato đã cho thấy ý định mở rộng viện trợ và hỗ trợ kĩ thuật của Nhật Bản cho Đông Nam Á nói chung và có thể tăng cường hỗ trợ phi quân sự hơn nữa cho miền Nam Việt Nam", đồng thời gợi mở phương sách "chính phủ Nhật Bản sẽ dễ dàng hơn trong việc thu hút sự ủng hộ chính trị trong nước cho chương trình của mình ở Việt Nam nếu chương trình này được lồng ghép trong một chương trình cho toàn khu vực" [5, tr.168].

Trong cuộc hội đàm với Thủ tướng Sato nhân chuyến thăm Mỹ lần 2 của nhà lãnh đạo Nhật Bản trong các ngày 14-15/11/1967, Tổng thống Johnson khi trao đổi ý kiến về các vấn đề mà hai bên cùng quan tâm đã "tái khẳng định quyết tâm của Mỹ tiếp tục viện trợ để bảo vệ cho tự do và độc lập của người dân miền Nam Việt Nam". Với kết quả của cuộc hội đàm tại Washington, Tổng thống Johnson đã nhất trí với Thủ tướng Sato "điều quan trọng là chính phủ mới của miền Nam Việt Nam phải tiếp tục hướng tới các thể chế dân chủ ổn định và nâng cao đời sống kinh tế, xã hội của người dân", đồng thời hai nhà lãnh đạo cùng "thừa nhận sự cần thiết phải tăng cường hơn nữa hỗ trợ kinh tế cho các khu vực đang phát triển, nhất là các nước Đông Nam Á và nhất trí sẽ thảo luận chặt chẽ hơn nữa trong lĩnh vực này" [2, tr.22-26]. Tài liệu ngoại giao của phía Mỹ đề ngày 15/11/1967, thời điểm Thủ tướng Sato đang thăm Mỹ, cho thấy trong thời kỳ này Tổng thống Johnson chủ trương Nhật Bản cần phát huy "khả năng lãnh đạo" hơn nữa trên phương diện kinh tế do khác với các đồng minh Australia, Hàn Quốc khi không thể phái binh sang Việt Nam trong cùng chiến tuyến phòng vệ của thế giới tự do. Johnson cũng không ngừng thúc giục chính quyền Sato đối ứng bằng các hoạt động cụ thể, trong đó có việc "cung cấp truyền hình cho mục đích giáo dục và xây dựng bệnh viện cho miền Nam Việt Nam" [6, tr.132].

[3] Least Developed Countries: các quốc gia kém phát triển nhất

Phương châm trên của phía Mỹ thống nhất và nối tiếp với tinh thần chuyến công du đến Nhật Bản của Ngoại trưởng Rusk để dự hội nghị của Ủy ban Hỗn hợp Kinh tế và Thương mại Nhật - Mỹ lần thứ 5 trước đó vào tháng 7/1967, mà ở đó ông đã đánh giá về vai trò của Nhật Bản rằng: "Nhật Bản sẽ tạo ra một "bức tường mềm" ổn định thông qua hợp tác kinh tế, để đảm bảo an ninh cho khu vực tự do ở châu Á"; và thẳng thắn bày tỏ: "Thành thật mà nói, Mỹ mong đợi Nhật Bản tiếp tục đóng vai trò mang tính xây dựng trong việc khuyến khích và hỗ trợ cho sự phát triển ở châu Á. Tôi hi vọng rằng đất nước các bạn sẽ phát huy thế chủ động hơn nữa cho mục đích này" [15, tr.85-86].

Có thể thấy, trong bối cảnh phía Mỹ đang tiến hành cuộc chiến khốc liệt tại miền Nam Việt Nam, thì chính quyền Washington đã liên tục tác động đối với Tokyo, nhằm thúc giục Nhật Bản nỗ lực nhiều hơn trong việc viện trợ kinh tế cho Việt Nam Cộng hòa.

3.2. Trên lĩnh vực quân sự

Chiến tranh Việt Nam leo thang kéo theo việc gia tăng nhu cầu sử dụng các căn cứ và cơ sở quân sự của Mỹ tại Nhật Bản và Okinawa để phục vụ cho các hoạt động tác chiến, huấn luyện, chuyển quân và công tác hậu cần… Do đó, trên cơ sở tăng cường thực thi Hiệp ước An ninh Nhật - Mỹ sửa đổi, Mỹ mong muốn Nhật Bản hợp tác để phát huy vai trò của các căn cứ quân sự của Mỹ trên bản thổ Nhật Bản và cả ở Okinawa để phục vụ cho cuộc chiến tại Việt Nam, góp phần cùng các căn cứ khác vốn được hình thành trên các hiệp ước Mỹ - Philippines, Mỹ - Hàn Quốc, Mỹ - Đài Loan, hoàn thiện mạng lưới các căn cứ ở Châu Á - Thái Bình Dương.

Như đã đề cập, các căn cứ và cơ sở tại Nhật Bản mà Mỹ được cho phép sử dụng được thừa nhận theo Hiệp ước An ninh Nhật - Mỹ sửa đổi mà nước này đã ký với Nhật Bản ngày 19/1, có hiệu lực từ 23/6/1960. Các căn cứ này đóng vai trò hết sức quan trọng trong chiến lược của Mỹ ở Viễn Đông, khi các căn cứ hải quân của Mỹ tại Nhật đã giúp Mỹ tiết kiệm hàng trăm triệu USD mỗi năm, nếu so với việc các tàu của Hạm đội 7 phải quay lại Hawaii hoặc Bờ Tây nước Mỹ để bảo trì và sửa chữa. Số lượng lớn đạn dược và trang thiết bị được quân đội Mỹ lưu trữ ở Nhật Bản có sẵn khi Mỹ cần ở bất cứ đâu tại vùng Viễn Đông. Về Okinawa, ngoài vai trò trọng yếu đối với an ninh vùng Viễn Đông và Nhật Bản, các cơ sở quân sự của Mỹ trên đảo này có vai trò hết sức quan trọng đối với Mỹ trong cuộc chiến Việt Nam, vì là nơi xuất kích cho các máy bay chiến đấu hạng nặng ném bom miền Bắc Việt Nam, bao gồm cả máy bay B52.

Giữa thập niên 1960, tầm quan trọng của Nhật Bản về mặt quân sự được Mỹ đánh giá: "Nhật Bản đóng vai trò chủ nhà trong việc thành lập căn cứ quân sự lớn thứ 2 của Mỹ tại nước ngoài, chỉ sau Đức. Lực lượng không quân phản kích thuộc lực lượng không quân và thủy quân lục chiến của Mỹ ở Nhật Bản và Okinawa đóng vai trò then chốt để đối chọi với sức mạnh ngày càng gia tăng của cộng sản Trung Quốc và vùng Viễn Đông của Liên Xô" [5, tr.599]. Theo đó, khi xem xét về những bất lợi mà Mỹ sẽ phải gánh chịu khi mất sự hiện diện ở Nhật Bản trong tình thế đang tiến hành cuộc chiến Việt Nam, Bộ Ngoại giao Mỹ cảnh báo: "Rõ ràng là nếu Nhật Bản trung lập, chúng ta sẽ bị đuổi khỏi các căn cứ của mình và mất đi vị thế sức mạnh quân sự hiện có tại đó. Các căn cứ quân sự của Mỹ ở Okinawa sẽ ngay lập tức bị đe dọa" [5, tr.599-600]. Báo cáo của Tiểu ban điều tra vũ khí thuộc Ủy ban quân sự Thượng viện Mỹ tháng 4/1967 cũng phân tích rằng quân đội Mỹ phụ thuộc rất nhiều vào các cơ sở sửa chữa tàu chiến như Yokosuka và Sasebo, nếu không có các căn cứ này thì Hạm đội 7 sẽ "gặp khó khăn nghiêm trọng khi tác chiến ở Đông Nam Á" [16, tr.99]. Với Okinawa, căn cứ này được Mỹ sử dụng như một căn cứ đa dụng ở tiền phương và phát huy vai trò tích cực hơn cả bản thổ Nhật Bản. Trong

hoạt động tiếp tế, dù bằng đường hàng không hay đường biển, Okinawa đều là điểm trung chuyển quan trọng nhất khi có thể kết nối các căn cứ quân sự của Mỹ nằm rải rác ở châu Á để cung cấp lương thực, nhiên liệu, thuốc men, vũ khí, đạn dược và các loại quân nhu khí tài khác. Trong hoạt động tác chiến, Okinawa là nơi xuất kích của máy bay B52, loại máy bay chủ lực trong hoạt động không kích miền Bắc Việt Nam. Theo đó, Okinawa trở thành căn cứ đặc biệt quan trọng trong chiến lược của Mỹ ở châu Á và đặc biệt là Chiến tranh Việt Nam. Tầm quan trọng của Okinawa đã được Đô đốc Sharp, Tư lệnh tối cao của quân đội Mỹ ở Thái Bình Dương, đánh giá: "không thể tiến hành Chiến tranh Việt Nam mà không có Okinawa" [16, tr.101].

Washington mong muốn Tokyo hợp tác trong việc cho phép Mỹ sử dụng các căn cứ trên bản thổ Nhật Bản dựa trên việc triển khai Hiệp ước An ninh Nhật - Mỹ sửa đổi, cũng như phát huy hiệu quả vai trò của căn cứ Okinawa thuộc quần đảo Ryukyu (Lưu Cầu), bất chấp phía Nhật Bản đang ráo riết yêu cầu Mỹ trao trả quyền quản lý hành chính đối với Okinawa dưới thời nội các Sato Eisaku, trong bối cảnh áp lực dư luận tại Nhật về vấn đề này đang lên cao. Văn bản chính sách của Bộ Ngoại giao Mỹ đối với Nhật Bản công bố ngày 26/6/1964 đã thể hiện rõ nội dung này: "nỗ lực duy trì và tăng cường hợp tác của chính phủ Nhật Bản trong các biện pháp đảm bảo môi trường ổn định cho các căn cứ của chúng ta ở Ryukyu", khi đề cập đến chính sách đối với Nhật Bản về quân sự nửa sau những năm 1960 [5, tr.605].

Okinawa vẫn thuộc quyền quản lý của Mỹ từ sau khi Hiệp ước San Francisco (1951) được ký kết. Ý thức được tầm quan trọng của Okinawa, trong thời kỳ Chiến tranh Việt Nam, Mỹ đã quyết tâm giữ lại quyền quản lý Okinawa và muốn phía Nhật hợp tác trong vấn đề này, mặc cho những nỗ lực thu hồi quyền quản lý từ phía Nhật Bản. Quyết tâm của Mỹ với Nhật Bản về vấn đề Okinawa thể hiện rõ trong Tuyên bố chung Sato - Johnson ngày 13/1/1965, khi Thủ tướng Sato thăm Mỹ và có công khai yêu cầu Tổng thống Johnson trả lại Okinawa cho Nhật Bản. Trong đó, sau khi cùng Sato "thừa nhận tầm quan trọng của các căn cứ quân sự của Mỹ tại quần đảo Ryukyu và quần đảo Ogasawara đối với an ninh của Viễn Đông", Johnson chỉ "bày tỏ sự hiểu biết về mong muốn của chính phủ và nhân dân Nhật Bản được trả lại quyền hành chính, đồng thời cho biết ông mong mỏi một ngày các lợi ích an ninh của thế giới tự do ở Viễn Đông sẽ cho phép mong muốn này được hiện thực hóa", đổi lại việc Sato "bày tỏ mong muốn quyền hành chính của các đảo này được trả lại cho Nhật Bản trong thời gian sớm nhất có thể, đồng thời bày tỏ sự quan tâm sâu sắc đến việc mở rộng quyền tự trị và nâng cao hơn nữa phúc lợi của cư dân trên quần đảo Ryukyu" [13, tr.545].

Mỹ tiếp tục trì hoãn việc trao trả quyền quản lý lại cho Nhật Bản trong nửa sau những năm 1960 và chỉ hứa "trao trả Okinawa trong vòng một vài năm" vào cuối năm 1967, khi Tổng thống Johnson hội đàm với Thủ tướng Sato vào ngày 14-15/11 tại Washington nhân chuyến thăm của người đứng đầu chính phủ Nhật Bản đến Mỹ, với điều kiện Nhật Bản giao ước sẽ ủng hộ chính sách của Mỹ liên quan đến Chiến tranh Việt Nam [15, tr.104]. Tuyên bố chung Nhật - Mỹ ngày 15/11/1967 sau những kết quả của hội đàm Sato - Johnson cho thấy, mặc dù Sato "nhấn mạnh mong muốn mạnh mẽ của chính phủ Nhật Bản và nhân dân Nhật Bản về việc trao lại quyền hành chính ở Okinawa cho Nhật Bản, đồng thời bày tỏ sự tin tưởng về việc nên kêu gọi một giải pháp hợp lý tức thời dựa trên sự hiểu biết và tin cậy lẫn nhau giữa hai chính phủ và nhân dân hai nước Nhật - Mỹ", cũng như "nhấn mạnh chính phủ hai nước cần thống nhất thời điểm trao trả trong vòng một vài năm tới mà hai bên đều hài lòng"; thì Johnson chỉ "cho biết ông hoàn toàn hiểu mong

muốn của người dân Nhật Bản về việc trao trả các đảo này về lãnh thổ Nhật Bản", trước khi cùng Sato một lần nữa "thừa nhận rằng các cơ sở quân sự của Mỹ tại các đảo này đóng một vai trò quan trọng trong việc đảm bảo an ninh của Nhật Bản và các quốc gia tự do khác ở Viễn Đông" [5, tr.749]. Thực tế là, phía Mỹ đã kéo dài việc nắm quyền hành chính đối với Okinawa trong phần lớn thời gian diễn ra cuộc chiến Việt Nam và chỉ trao trả lại cho Nhật Bản vào năm 1972, sau rất nhiều nỗ lực của chính quyền Sato.

Như vậy, xoay quanh Chiến tranh Việt Nam, ngoài mong muốn Nhật Bản thể hiện vai trò thành viên của thế giới tự do ở khía cạnh kinh tế qua việc đẩy mạnh thúc ép Nhật Bản viện trợ cho Việt Nam Cộng hòa, Mỹ mong muốn Nhật Bản hợp tác trong việc phát huy vai trò các căn cứ Mỹ trên bản thổ Nhật Bản trên cơ sở tăng cường thực thi Hiệp ước An ninh Nhật - Mỹ sửa đổi, đồng thời trì hoãn việc trao trả Okinawa cho Nhật Bản, khi các căn cứ trên đảo này có vai trò quan trọng trong việc tiến hành cuộc chiến Việt Nam.

4. Kết luận

Sau khi thất bại trong chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" tại miền Nam Việt Nam, Mỹ đã chuyển sang chiến lược mới, tiến hành "Chiến tranh cục bộ" với việc đưa quân tham chiến trực tiếp tại miền Nam và leo thang chiến tranh phá hoại miền Bắc Việt Nam bằng không quân và hải quân. Việc tiến hành chiến tranh toàn diện tại Việt Nam đã đưa tới hệ quả xấu cho cán cân thanh toán quốc tế của Mỹ đầu những năm 1960, đồng thời kéo theo nhu cầu sử dụng các căn cứ quân sự để phục vụ cuộc chiến gia tăng. Những khó khăn này Mỹ mong muốn Nhật Bản, đồng minh thân cận ở châu Á, hỗ trợ gánh vác.

Cặp đôi đồng minh chiến lược chính trị, quân sự Mỹ - Nhật được hình thành từ đầu thập niên 1950, trong bối cảnh Mỹ thực thi chiến lược phong tỏa chống Trung Quốc và nhu cầu đặc biệt từ Chiến tranh Triều Tiên. Với Hiệp ước An ninh Nhật - Mỹ, Mỹ đã nhận được sự ủng hộ của Nhật Bản trong các chính sách đối ngoại, trong đó có vấn đề Việt Nam. Và hơn hết, Mỹ đã được Nhật Bản cho phép sử dụng các căn cứ, cơ sở trên bản thổ Nhật Bản với mục đích "đóng góp cho an ninh của Nhật Bản cũng như duy trì hòa bình và an ninh quốc tế ở Viễn Đông".

Chính sách của Mỹ đối với Nhật Bản trong Chiến tranh Việt Nam tập trung vào việc chia sẻ trách nhiệm tài chính và hợp tác để phát huy hiệu quả các căn cứ đóng tại Nhật Bản và Okinawa. Theo đó, Mỹ hoan nghênh Nhật Bản thể hiện vai trò ở lĩnh vực kinh tế, liên tục thúc giục nước này tăng cường viện trợ cho Việt Nam Cộng hòa; trong tình hình Nhật Bản đã đạt được nhiều thành tựu kinh tế đầu những năm 1960, cũng như là nước đồng minh không có quân đội tham chiến tại miền Nam Việt Nam trong cùng chiến tuyến phòng vệ của thế giới tự do giống các đồng minh khác của Mỹ như Hàn Quốc, Australia, New Zealand.v.v. Về quân sự, Mỹ mong muốn Nhật Bản hợp tác để sử dụng hiệu quả các căn cứ tại Nhật Bản dựa trên việc triển khai Hiệp ước An ninh Nhật - Mỹ. Mặt khác, Mỹ trì hoãn việc trao trả Okinawa cho Nhật Bản dù nước này đang ráo riết đòi lại Okinawa, cũng như đưa Okinawa làm điều kiện mặc cả với Nhật Bản khi các căn cứ trên đảo này đóng vai trò quan trọng phục vụ cuộc chiến Việt Nam, trong đó gồm chức năng là nơi xuất kích cho máy bay B52 ném bom miền Bắc Việt Nam.

(Nghiên cứu được tài trợ bởi Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh trong khuôn khổ Đề tài mã số TC2022-05).

Tài liệu tham khảo

[1] Bộ Ngoại giao. (1960). *Tình hình ngoại giao nước ta gần đây (Sách Xanh Ngoại giao).* Số 4, năm Showa 35（外務省、1960、『わが外交の近況』（外交青書）、第5号（昭和35年版））.

[2] Bộ Ngoại giao. (1968). *Tình hình ngoại giao nước ta gần đây (Sách Xanh Ngoại giao).* Số 12, Tháng 10 năm Showa 43（外務省、1968、『わが外交の近況』（外交青書）、第12号、昭和43年10月）. Được truy lục từ https://www.mofa.go.jp/mofaj/gaiko/bluebook/1968/s43-3-3.htm#15-2

[3] Furuta Motoo. (1991). *Chiến tranh Việt Nam trong lịch sử.* Otsuki Shoten（古田元夫、1991、『歴史としてのベトナム戦争』、大月書店）.

[4] Gabriel Kolko. (2001). *Chiến tranh Việt Nam toàn sử – Giải phẫu cuộc chiến lịch sử.* (Kugai Saburo, Fujimoto Hiroshi, Fujita Kazuko & Furuta Motoo, Dịch giả). Shakai Shisosha（コルコ・ガブリエル（著）、陸井三郎・藤本博・藤田和子・古田元夫（訳）、2001、『ベトナム戦争全史—歴史的戦争の解剖』、社会思想社）.

[5] Hosoya Chihiro, Aruga Tadashi, Ishii Osamu & Sasaki Takuya (Chủ biên). (1999). *Tuyển tập tư liệu quan hệ Nhật - Mỹ 1945 - 97.* Tokyo Daigaku Shuppankai（細谷千博、有賀貞、石井修、佐々木卓也（編集）、1999、『日米関係資料集1945－97』、東京大学出版会）.

[6] Iokibe Makoto (Chủ biên). (2014). *Lịch sử ngoại giao Nhật Bản thời hậu chiến* (lần xuất bản 3). Yuhikaku（五百旗頭真（編）、2014、『戦後日本外交史』、（第3版補訂版）、有斐閣）.

[7] Matsuoka Hiroshi. (2012). *Kennedy và Chiến tranh Lạnh – Chiến tranh Việt Nam và ngoại giao Mỹ.* Sairyusha（松岡完、2012、『ケネディと冷戦—ベトナム戦争とアメリカ外交』、彩流社）.

[8] Miyagi Taizo. (2015). *Ngoại giao châu Á của Nhật Bản thời hậu chiến.* Minerva Shobo（宮城大蔵、2015、『戦後日本のアジア外交』、ミネルヴァ書房）.

[9] Ogura Sadao. (1992). *Tư liệu – Toàn sử Chiến tranh Việt Nam.* Iwanami Shoten（小倉貞男、1992、『ドキュメント・ヴェトナム戦争全史』、岩波書店）.

[10] Shiraishi Masaya. (1994). *Quan hệ Nhật Bản – Việt Nam (1951 – 1987).* (Lưu Ngọc Trịnh, Biên tập viên, & Nguyễn Xuân Liên, Dịch giả) Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.

[11] Thượng nghị viện. (1967). *Ghi chép phiên họp Ủy ban Dự toán.* Quốc hội khóa 55, số 10, ngày 10/5/1967 (Showa 42), tr.30 (参議院、1967、第55回国会　参議院　会議録情報予算委員会　第10号　昭和42年5月10日). Được truy lục từ https://kokkai.ndl.go.jp/#/detail?minId=105515261X01019670510&current=1

[12] Viện nghiên cứu Á - Phi. (1971). *Tư liệu – Lịch sử giải phóng Việt Nam* (Quyển 3). Rodo Junposha（アジア・アフリカ研究所、1971、『資料・ベトナム解放史』、第3巻、労働旬報社）.

[13] Viện nghiên cứu hòa bình Kajima (Chủ biên). (1983). *Văn kiện - Niên biểu ngoại giao chủ yếu của Nhật Bản* (Quyển 1 (1941 - 1960)). Hara Shobo（鹿島平和研究所（編）、1983、『日本外交主要文書・年表』、第 1 巻（1941 ~ 1960）（明治百年史叢書）、原書房）.

[14] Vũ Dương Ninh. (2017). *Cách mạng Việt Nam trên bàn cờ quốc tế.* Nxb. Chính trị quốc gia sự thật.

[15] Yamamoto Tsuyoshi. (1984). *Vấn đề Nam Bắc và Nhật Bản* (Lịch sử ngoại giao Nhật Bản thời hậu chiến) (Quyển 6). Sanseido（山本剛士（著）、1984、『南北問題と日本』（戦後日本外交史、6巻）、三省堂）

[16] Yoshizawa Minami. (2010). *Chiến tranh Việt Nam trong lịch sử đương thời.* Yushisha（吉沢南、2010、『同時代史としてのベトナム戦争』、有志舎）